

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- 1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.
- 1.3. Tên gói thầu: “Đ63: Mua sắm vật tư điện, điện tử và vật tư tiêu hao”
- 1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.
- 1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 15 ngày.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

###### a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.
- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.
- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng...đôi với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng việt nếu không phải là tiếng việt (bản công chứng);
- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao  
Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.
- Yêu cầu về chất lượng khác  
Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:
- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;
- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

###### b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Biến thế	Dạng 4.700.083 hoặc tương đương Độ dày lõi: 16 mm Độ cao của sô: 17 mm Số vòng dây 1: 420, số lớp quấn: 17 Số vòng dây 2: 130, số lớp quấn: 05 Điện áp không tải: 20,5 V Dòng không tải: 0,11 A

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
2	Biến thế	Điện áp làm việc: 20,5 V Dòng tải: 0,3 A Dạng BA4.720.074 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Cấu tạo: 6 đầu vào và 3 đầu ra - Dòng tải cuộn thứ cấp: 0,02 A - Hiệu quả: 90 % - Kích thước: dài x rộng x cao (52x52x56) mm
3	Biến thế	Dạng BA4.720.075 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Cấu tạo: 3 đầu vào và 3 đầu ra - Dòng tải cuộn thứ cấp: 0,02 A - Hiệu quả: 90 % - Kích thước: dài x rộng x cao (52x52x56) mm
4	Biến thế	Dạng BA5.710.034 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Cấu tạo: 6 đầu vào và 4 đầu ra - Dòng tải cuộn thứ cấp: 0,025 A - Hiệu quả: 90 % - Kích thước: dài x rộng x cao (52x52x56) mm
5	Biến thế	Dạng BA5.710.035 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Cấu tạo: 1 đầu vào và 1 đầu ra - Dòng tải cuộn thứ cấp: 0,005 A - Hiệu quả: 90 % - Kích thước: dài x rộng x cao (40x35x33) mm
6	Biến thế	Dạng I24.702.233 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Cấu tạo: 2500 số vòng - Đường kính dây: 0,2 mm - Dòng cảm ứng: 0,2A - Hiệu quả: 90 % - Kích thước: dài x rộng x cao (40x35x33) mm
7	Biến thế	Dạng I24.730.269 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Biến áp - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Số vòng dây 1: 30, số lớp quấn: 02.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số vòng dây 2: 20, số lớp quấn:02</li> <li>- Dòng tải 0,82 A</li> <li>- Dòng không tải: 0,04 A</li> <li>- Hiệu quả: 90 %</li> <li>- Kích thước: dài x rộng x cao (45×25×23) mm</li> </ul>
8	Biến trở	Dạng CII3-27 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 33) kΩ</li> <li>- Sai số: 20 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (16 x 14,5) mm</li> </ul>
9	Biến trở	Dạng CII3-27 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 6,8) kΩ</li> <li>- Sai số: 20 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,5 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (16 x 14,5) mm</li> </ul>
10	Biến trở	Dạng CII3-2Б hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 33) kΩ</li> <li>- Sai số: 20 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 200 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (16 x 14,5) mm</li> </ul>
11	Biến trở	Dạng CII3-39A hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 15) k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 1 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 5,7) mm</li> </ul>
12	Biến trở	Dạng CII4-1 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 1) M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>
13	Biến trở	Dạng CII4-1 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 220) M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>
14	Biến trở	Dạng CII5-16B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 2,2) k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 5 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,125 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 29 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (8 x 6) mm</li> </ul>
15	Biến trở	Dạng CII5-16B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		thông di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 6,8) k $\Omega$ - Sai số: 5 % - Công suất định mức: 0,125 W - Điện áp làm việc cực đại: 29 V - Kích thước thân: đường kính x chiều dài (8 x 6) mm
16	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 10) k $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
17	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 10) $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
18	Biến trở	Dạng CII5-2B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 2,2) k $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
19	Biến trở	Dạng CII4-1 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 330) <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>
20	Biến trở	Dạng CII4-1 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 47) k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>
21	Biến trở	Dạng CII4-1 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 6,8) k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>
22	Biến trở	Dạng CII4-1B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi</li> <li>- Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục.</li> <li>- Kiểu lắp: xuyên qua lỗ</li> <li>- Giá trị trở kháng: (0 đến 15) k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: 10 %</li> <li>- Công suất định mức: 0,25 W</li> <li>- Điện áp làm việc cực đại: 250 V</li> <li>- Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
23	Biến trở	Dạng CII4-1B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 200) $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 0,25 W - Điện áp làm việc cực đại: 250 V - Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm
24	Biến trở	Dạng CII4-1B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình trụ tròn với chuyển động tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 3,3) k $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 0,25 W - Điện áp làm việc cực đại: 250 V - Kích thước thân: đường kính x chiều dài (12,8 x 12,5) mm
25	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 1) k $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
26	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 2,2) k $\Omega$ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
27	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 22) kΩ - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
28	Biến trở	Dạng CII5-2 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở có giá trị thay đổi - Cấu trúc: Hình vuông với vị trí điều chỉnh tròn của hệ thống di động và phần cuối của trục. - Kiểu lắp: xuyên qua lỗ - Giá trị trở kháng: (0 đến 620) Ω - Sai số: 10 % - Công suất định mức: 1 W - Điện áp làm việc cực đại: 100 V - Kích thước thân: chiều dài x chiều rộng x chiều cao (13 x 13 x 7,9) mm
29	Biến trở	Biến trở dạng dây quấn Điện trở danh định: 0,5 kΩ Công suất: 100 W Điện áp tối đa: 700 VAC Dung sai: ± 25%
30	Biến trở	Biến trở dạng dây quấn Điện trở danh định: 200 kΩ Công suất: 100 W Điện áp tối đa: 700 VAC Dung sai: ± 25%
31	Biến trở	Biến trở dạng dây quấn Điện trở danh định: 5 kΩ Công suất: 100 W Điện áp tối đa: 700 VAC Dung sai: ± 25%
32	Bút bi	Đường kính viên bi ngòi: 0,7 mm Trọng lượng 11 gram Thân bút làm từ nhựa màu đục. Giắt bút bằng kim loại

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		mạ crom sáng bóng. Tầm có đệm mềm (grip) giúp cầm êm tay và giảm trơn trượt khi viết. Đầu bút dạng cone. Nhiệt độ sử dụng: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH
33	Butyl	Dạng chất lỏng, không màu Điểm sôi: 126 °C Mật độ: 882 kg/m <sup>3</sup> Công thức: C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>2</sub> Điểm nóng chảy: -78 °C Khối lượng phân tử: 116,16 g/mol
34	Cầu chì	Dạng BII1-2 hoặc tương đương Chất liệu: gốm sứ, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 0,25A; Điện áp: 250 V Kích thước: 30x15mm kiểu nối: chân cắm
35	Cầu chì	Dạng BII1-2 hoặc tương đương Chất liệu: gốm sứ, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 0,5A; Điện áp: 250 V Kích thước: 30x15mm kiểu nối: chân cắm
36	Cầu chì	Dạng BIII1-2 hoặc tương đương Chất liệu: gốm sứ, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 1A; Điện áp: 250 V Kích thước: 30x15mm kiểu nối: chân cắm
37	Cầu chì	Dạng BIII1-2 hoặc tương đương Chất liệu: gốm sứ, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 2A; Điện áp: 250 V Kích thước: 30x15mm kiểu nối: chân cắm
38	Cầu chì	Dạng BIIM-2 hoặc tương đương Chất liệu: gốm sứ, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 100 mA; Điện áp: 250 V Kích thước: 30x15mm kiểu nối: chân cắm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
39	Cầu chì	Chất liệu: thủy tinh, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 10A; Điện áp: 24 V Kích thước: 30x30mm kiểu nối: chân cắm
40	Cầu chì	Chất liệu: thủy tinh, dây chì Ø0,5 mm Dòng điện định mức: 5A; Điện áp: 15 V Kích thước: 30x30mm kiểu nối: chân cắm
41	Cồn	Công thức hóa học là C <sub>2</sub> H <sub>6</sub> O hoặc C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH Tỷ trọng: 0.8 g/cm <sup>3</sup> Hóa rắn: Ở -114.15 độ C. Điểm sôi: 78.39 độ C. Nồng độ: 95%
42	Cuộn cảm	Dạng EЯ4.777.268 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 135 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 62 Ω Kích thước: 52x70x84 mm
43	Cuộn cảm	Dạng EЯ4.777.293 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 155 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 62 Ω Kích thước: 52x70x84 mm
44	Cuộn cảm	Dạng EЯ4.777.293-01 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 165 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 62 Ω Kích thước: 52x70x84 mm
45	Cuộn cảm	Dạng ДП2-0,1 hoặc tương đương – Độ tự cảm: 100 μH; – Dòng điện: 0,1; – Hệ số chất lượng: 80 – Sai số: 5%; - Điện trở trong: 9,5 Ω;
46	Cuộn cảm	Dạng ДП2-0,1 hoặc tương đương – Độ tự cảm: 200 μH; – Dòng điện: 0,1; – Hệ số chất lượng: 80

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sai số: 5%;</li> <li>- Điện trở trong: 9,5 Ω;</li> </ul>
47	Cuộn dây	Dạng I24.777.383-01 hoặc tương đương Điện cảm danh định : 185 μH ± 5% Số cuộn dây : 1 Điện trở cuộn dây: 62 Ω Kích thước: 52x70x84 mm
48	Dây hút thiếc	Chiều rộng dây: 1,5 mm Cấu tạo: Đồng mạ, dẹt bên mịn, tẩm nhựa thông (rosin) giúp hút thiếc nhanh. Khả năng làm việc: Hút thiếc trên mối hàn chì – thiếc truyền thống và cả hàn không chì. Ứng dụng: Sửa chữa, tháo linh kiện trên PCB; làm sạch mối hàn thừa; chuẩn bị bề mặt hàn mới
49	Điốt	Dạng 1D507A hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp ngược không đổi tối đa: 20 V;</li> <li>- Dòng điện thuận tối đa: 16 mA;</li> <li>- Điện áp thuận một chiều: không quá 0,5 V tại Inp 5 mA;</li> <li>- Dòng điện ngược một chiều: không quá 50 μA ở Uop 20 V</li> </ul>
50	Điốt	Dạng 2C147A hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điốt</li> <li>- Kiểu lắp: thông lỗ</li> <li>- Đặc trưng: loại pn silicon</li> <li>- Điện áp ổn định định mức: 4,7 V tại Ist 10 mA;</li> <li>- Điện áp chuyển tiếp không đổi: 1 V ở Ipr 50 mA;</li> <li>- Điện trở vi sai của diode zener: 56 Ohm ở Ist 10 mA;</li> <li>- Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode zener: 0,3 W.</li> </ul>
51	Điốt	Dạng 2C168A hoặc tương đương Điốt zener; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp zener: ( từ 6,12 đến 7,48) V;</li> <li>- Hệ số nhiệt độ: ±0,06 %/°C;</li> <li>- Dòng điện một chiều: 10 mA;</li> <li>- Nhiệt độ hoạt động: (từ -60 đến 125) °C.</li> </ul>
52	Điốt	Dạng 2D106A hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp ngược xung tối đa: 100 V;</li> <li>- Dòng điện thuận tối đa: 300 mA;</li> <li>- Dòng điện thuận xung tối đa: 3 A;</li> <li>- Tần số hoạt động của điốt: 1 kHz;</li> <li>- Điện áp thuận trực tiếp: không quá 1 V ở Inp 300 mA;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 10 $\mu$ A ở Uobr 100 V
53	Điốt	Dạng 2Д202P hoặc tương đương - Điện áp ngược xung tối đa: 600 V; - Dòng điện thuận tối đa: 5 A; - Tần số hoạt động của diode: 1,2 kHz; - Điện áp thuận không đổi: không quá 0,9 V tại Inp 5 A; - Dòng điện ngược một chiều: không quá 800 $\mu$ A tại Uobr 600 V
54	Điốt	Dạng 2Д503Б hoặc tương đương - Điện áp ngược không đổi tối đa: 30 V; - Dòng điện thuận cực đại: 20 mA; - Tần số hoạt động của diode: 350 MHz; - Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 10 mA; - Dòng điện ngược không đổi: không quá 10 $\mu$ A ở Uobp 30 V
55	Điốt	Dạng 2Д510А hoặc tương đương - Điện áp ngược không đổi tối đa: 50 V; - Dòng điện thuận cực đại: 200 mA; - Điện áp thuận không đổi: không quá 1,1 V ở Inp 0,2 A; - Dòng điện ngược không đổi: không quá 5 $\mu$ A ở Uobp 50 V
56	Điốt	Dạng 2С133А hoặc tương đương - Điện áp ổn định danh định: 3,3 V tại Ict 10 mA; - Điện áp thuận trực tiếp: 1 V tại Ict 50 mA; - Điện trở vi sai của diode Zener: 65 Ohm tại Ict 10 mA; - Dòng điện ổn định tối thiểu cho phép: 3 mA; - Dòng điện ổn định tối đa cho phép: 81 mA; - Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode Zener: 0,3 W
57	Điốt	Dạng 2С156А hoặc tương đương - Điện áp ổn định danh định: 3,3 V tại Ict 10 mA; - Điện trở vi sai của diode Zener: 46 Ohm tại Ict 10 mA; - Dòng điện ổn định tối thiểu cho phép: 3 mA; - Dòng điện ổn định tối đa cho phép: 55 mA; - Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode Zener: 0,3 W
58	Điốt	Dạng 2С220Ж hoặc tương đương - Điện áp ổn định danh định: 20 V tại Ict 2 mA; - Điện trở vi sai của diode Zener: 70 Ohm tại Ict 2 mA; - Dòng điện ổn định tối thiểu cho phép: 0,5 mA; - Dòng điện ổn định tối đa cho phép: 8,3 mA;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode Zener: 0,125 W</li> </ul>
59	Điốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng KC170A hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điốt</li> <li>- Kiểu lắp: thông lỗ</li> <li>- Đặc trưng: loại silicon, hợp kim, hai cực dương</li> <li>- Điện áp ổn định định mức: 7 V tại Ist 10 mA;</li> <li>- Dải điện áp ổn định: (6,43 đến 7,59) V;</li> <li>- Điện trở vi sai của diode zener: 20 Ohm ở Ist 10 mA;</li> <li>- Dòng ổn định tối thiểu cho phép: 3 mA;</li> <li>- Dòng ổn định tối đa cho phép: 20 mA;</li> <li>- Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode: 0,15 W;</li> </ul>
60	Điốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng KC175Ж hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điốt</li> <li>- Kiểu lắp: thông lỗ</li> <li>- Đặc trưng: loại silicon, hợp kim, hai cực dương</li> <li>- Điện áp ổn định định mức: 7,1 V tại Ist 4 mA;</li> <li>- Điện trở vi sai của diode zener: 40 Ohm ở Ist 17 mA;</li> <li>- Dòng ổn định tối thiểu cho phép: 0,5 mA;</li> <li>- Dòng ổn định tối đa cho phép: 17 mA;</li> <li>- Công suất tiêu tán tối đa cho phép trên diode: 0,125 W;</li> </ul>
61	Điốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng KД168A hoặc tương đương</li> <li>- Điện áp ngược xung tối đa: 100 V;</li> <li>- Dòng điện thuận tối đa: 300 mA;</li> <li>- Dòng điện thuận xung tối đa: 3 A;</li> <li>- Tần số hoạt động của điốt: 1 kHz;</li> <li>- Điện áp thuận trực tiếp: không quá 1 V ở Inp 300 mA;</li> <li>- Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 10 <math>\mu</math>A ở Uobr 100 V</li> </ul>
62	Điốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng KД209A hoặc tương đương</li> <li>- Điện áp ngược xung tối đa: 400 V;</li> <li>- Dòng điện thuận tối đa: 700 mA;</li> <li>- Tần số hoạt động của điốt: 1 kHz;</li> <li>- Điện áp thuận trực tiếp: không quá 1 V ở Inp 700 mA;</li> <li>- Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 100 <math>\mu</math>A ở Uobr 400 V</li> </ul>
63	Điốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng KД411БМ hoặc tương đương</li> <li>- Điện áp ngược xung tối đa: 750 V;</li> <li>- Dòng điện thuận tối đa: 2 A;</li> <li>- Tần số hoạt động của điốt: 30 kHz;</li> <li>- Điện áp thuận trực tiếp: không quá 1,4 V ở Inp 1 A;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 300 $\mu\text{A}$ ở $U_{obr}$ 750 V
64	Điốt	Dạng КД522Б hoặc tương đương - Điện áp ngược tối đa: 50 V; - Dòng điện thuận tối đa: 100 mA; - Điện áp thuận trực tiếp: không quá 1,1 V ở $I_{np}$ 100 mA; - Dòng điện ngược trực tiếp: không quá 2 $\mu\text{A}$ ở $U_{obr}$ 50 V
65	Điốt	Dạng КИ106А hoặc tương đương Điện áp ngược tối đa: 6000 V; - Dòng ngược tối đa: 5 $\mu\text{A}$ ; - Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 mA; - Tần số hoạt động: 20kHz.
66	Điốt	Dạng Д226Б hoặc tương đương $U_{opp}$ max Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V; $I_{np}$ max Dòng chuyển tiếp tối đa: 300 mA; $f_d$ Tần số hoạt động của diode: 1 kHz; $U_{np}$ Điện áp chuyển tiếp DC: không quá 1 V ở $I_{np}$ 300 mA; $I_{obr}$ Dòng ngược không đổi: không quá 50 $\mu\text{A}$ ở $U_{obr}$ 400 V
67	Điốt	Dạng Д237 hoặc tương đương Điện áp ngược trực tiếp cực đại: 400 V Dòng điện chuyển tiếp cực đại: 300 mA Tần số làm việc: 1 kHz Điện áp thuận: không quá 1 V ở 300 mA Dòng ngược: không quá 10 $\mu\text{A}$ ở 200 V Dòng chuyển tiếp xung cực đại: 10
68	Điốt	Dạng Д237А hoặc tương đương Điện áp ngược trực tiếp cực đại: 200 V Dòng điện chuyển tiếp cực đại: 300 mA Tần số làm việc: 1 kHz Điện áp thuận: không quá 1 V ở 300 mA Dòng ngược: không quá 10 $\mu\text{A}$ ở 200 V Dòng chuyển tiếp xung cực đại: 10
69	Điốt	Dạng Д814А hoặc tương đương Dạng: Điốt ổn áp Điện áp làm việc: 7,0-8,5 V Dòng điện làm việc: 3- 40 mA Công suất: 0,34 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
70	Điốt	Dạng Д814B hoặc tương đương Dạng: Điốt ôn áp Điện áp làm việc: 9-10,5 V Dòng điện làm việc: 3- 32 mA Công suất: 0,34 W
71	Điốt	Dạng Д814Г hoặc tương đương Dạng: Điốt ôn áp Điện áp làm việc: 10-12 V Dòng điện làm việc: 3- 29 mA Công suất: 0,34 W
72	Điốt	Dạng Д814Д hoặc tương đương Dạng: Điốt ôn áp Điện áp làm việc: 11,5-14 V Dòng điện làm việc: 3- 24 mA Công suất: 0,34 W
73	Điốt	Dạng Д818Г hoặc tương đương Dạng: Điốt Zener Điện áp làm việc: 9 V Dòng điện làm việc: 3- 33 mA Công suất: 300 mW Hệ số nhiệt độ của điện áp: $\pm 0,005 \%/^{\circ}\text{C}$
74	Điốt	Dạng Д818Д hoặc tương đương Dạng: Điốt Zener Điện áp làm việc: 9 V Dòng điện làm việc: 3- 33 mA Công suất: 300 mW Hệ số nhiệt độ của điện áp: $\pm 0,002 \%/^{\circ}\text{C}$
75	Điốt	Điện áp đánh thủng: 1000 V Dòng làm việc: < 1A Dòng ngược: < 5 $\mu\text{A}$
76	Điốt	Điện áp ngược (Tối đa): 100 V Dòng điện chỉnh lưu ( $I_o$ ): 200 mA Điện áp thuận (Tối đa): 1 V ở 10 mA
77	Điốt	Điện áp Zener ( $V_z$ ): 13 V Công suất Tối đa: 500 mW Điện áp Thuận (Tối đa): 1,2 V ở 200 mA
78	Điện trở	Dạng C2-10 hoặc tương đương - Điện trở xuyên lỗ; - Trở kháng: 4,99 k $\Omega$ ; - Sai số: $\pm 1\%$ ; - Công suất tiêu thụ: 0,125 W;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
79	Điện trở	Dạng C2-10 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 6,98 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
80	Điện trở	Dạng C2-14 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 20 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,25\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
81	Điện trở	Dạng C2-14 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 30,1 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,25\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
82	Điện trở	Dạng C2-14 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 30,6 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,25\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
83	Điện trở	Dạng C2-14 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 48,1 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,25\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
84	Điện trở	Dạng C2-14 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở xuyên lỗ;</li> <li>- Trở kháng: 60,4 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,25\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,125 W;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2 mm</li> <li>- Đặc điểm: Làm việc trong mọi khí hậu</li> </ul>
85	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-23 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 100 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
86	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-23 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
87	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-23 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2,2 M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
88	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-23 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2,7 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
89	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-23 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở kháng: 22 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
90	Điện trở	Dạng C2-23 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 300 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
91	Điện trở	Dạng C2-23 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 430 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
92	Điện trở	Dạng C2-23 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 62 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>
93	Điện trở	Dạng C2-23 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 8,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 46 mm x 2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
94	Điện trở	Dạng C2-23 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 82 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 2 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 750 V
95	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1 M $\Omega$ - Sai số: $\pm 1\%$ - Công suất: 0,5 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm
96	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 10 $\Omega$ - Sai số: $\pm 0,5\%$ - Công suất: 0,5 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm
97	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 16,2 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 1\%$ - Công suất: 0,5 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm
98	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2 M $\Omega$ - Sai số: $\pm 1\%$ - Công suất: 0,5 W.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
99	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-29B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 229 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 0,5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
100	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-29B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 24 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
101	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-29B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 30 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
102	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-29B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 30,9 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
103	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng C2-29B hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở kháng: 48,7 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
104	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 5,83 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
105	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 64,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
106	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 7,5 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>
107	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 7,6 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
108	Điện trở	Dạng C2-29B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 8,06 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 1\%$ - Công suất: 0,5 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 61 mm x 4,5 mm
109	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
110	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 10 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
111	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 100 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 3\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
112	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 15 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
113	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 18,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
114	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
115	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2,2 M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
116	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 20 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
117	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 200 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
118	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 200 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
119	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
120	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,9 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
121	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 43 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 3\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
122	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 47 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
123	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 48 Ω - Sai số: ± 3% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
124	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 5,1 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
125	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 6,8 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm
126	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 62 kΩ - Sai số: ± 10%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
127	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 680 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
128	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 680 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
129	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 7,5 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
130	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 80 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
131	Điện trở	Dạng MJIT hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 820 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 47 mm x 3 mm</li> </ul>
132	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
133	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
134	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1 M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
135	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1 M<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
136	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1,2 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
137	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1,5 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
138	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1,5 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
139	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1,6 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
140	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 1,8 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
141	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
142	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 10 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
143	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 100 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
144	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 100 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
145	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 110 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
146	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 12 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
147	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 120 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
148	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 15 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
149	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 16 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
150	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 18 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
151	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2 kΩ - Sai số: ± 5% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
152	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,2 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
153	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,7 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
154	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,7 kΩ - Sai số: ± 5%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
155	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 200 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
156	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 22 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
157	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 220 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
158	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 24 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
159	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,3 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
160	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,6 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
161	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,9 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
162	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 33 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
163	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 330 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
164	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 36 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
165	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 36 kΩ - Sai số: ± 5% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
166	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 39 kΩ - Sai số: ± 5% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
167	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 4,3 kΩ - Sai số: ± 5% - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
168	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 47 kΩ - Sai số: ± 10%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
169	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 5,1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
170	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 5,1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
171	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 5,6 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
172	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 51 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
173	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 56 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
		Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> </ul>
174	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở kháng: 560 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
175	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 6,8 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
176	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 62 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
177	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 620 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
178	Điện trở	Dạng OMJT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 68 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
179	Điện trở	Dạng OMJT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 680 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
180	Điện trở	Dạng OMJT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 7,5 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
181	Điện trở	Dạng OMJT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 82 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 0,125 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 200 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm
182	Điện trở	Dạng OMJT-0,125 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 82 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
183	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 820 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
184	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 820 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
185	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 9,1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
186	Điện trở	Dạng OMJIT-0,125 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 91 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,125 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 200 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 6 mm x 2,2 mm</li> </ul>
187	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
188	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
189	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1,5 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
190	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
191	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
192	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 100 Ω - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
193	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 180 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
194	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,2 kΩ - Sai số: ± 10% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
195	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,7 kΩ - Sai số: ± 5% - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
196	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 200 Ω - Sai số: ± 5%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
197	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 220 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
198	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 27 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
199	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,6 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
200	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,9 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
201	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 30 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
202	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 300 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
203	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 300 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
204	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 43 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
205	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 56 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
206	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 6,8 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
207	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 62 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
208	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 62 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
209	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 68 $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$ - Công suất: 0,25 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 250 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm
210	Điện trở	Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 82 $\Omega$ - Sai số: $\pm 5\%$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
211	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJIT-0,25 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 9,1 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 0,25 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 250 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 7 mm x 3 mm</li> </ul>
212	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 1,8 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
213	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 2,2 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
214	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,3 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
215	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương</li> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 33 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
216	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 4,7 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
217	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 56 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
218	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 68 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>
219	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 680 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 0,5 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 350 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
220	Điện trở	Dạng OMJIT-0,5 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 820 $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 0,5 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 350 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 10,8 mm x 4,2 mm
221	Điện trở	Dạng OMJIT-1 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 150 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 1 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 13 mm x 6,6 mm
222	Điện trở	Dạng OMJIT-1 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 2,7 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 1 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 13 mm x 6,6 mm
223	Điện trở	Dạng OMJIT-1 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 22 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$ - Công suất: 1 W. - Điện áp chịu đựng: không quá 500 V - Kích thước chiều dài x đường kính: 13 mm x 6,6 mm
224	Điện trở	Dạng OMJIT-1 hoặc tương đương - Tên linh kiện: Điện trở - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: trở kháng không đổi - Trở kháng: 68 k $\Omega$ - Sai số: $\pm 10\%$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 1 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 500 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 13 mm x 6,6 mm</li> </ul>
225	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 100 <math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
226	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 150 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
227	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 200 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
228	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 220 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
229	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 240 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
230	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 3,3 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
231	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 51 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
232	Điện trở	Dạng OMJIT-2 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Điện trở</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: trở kháng không đổi</li> <li>- Trở kháng: 82 k<math>\Omega</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Công suất: 2 W.</li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> <li>- Kích thước chiều dài x đường kính: 18,5 mm x 8,6 mm</li> </ul>
233	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,1 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 2,0 mm x 1,25 mm</li> </ul>
234	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 100 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,1 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 2,0 mm x 1,25 mm</li> </ul>
235	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 100 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
236	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 120 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
237	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 150 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
238	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 160 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
239	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 2 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
240	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 2,2 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
241	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 2,7 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 3,1 mm x 1,6 mm</li> </ul>
242	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 270 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
243	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 330 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,1 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 2,0 mm x 1,25 mm</li> </ul>
244	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 390 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 3,1 mm x 1,6 mm</li> </ul>
245	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 4,7 k<math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 1\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 0,1 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 2,0 mm x 1,25 mm</li> </ul>
246	Điện trở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện trở dán;</li> <li>- Trở kháng: 470 <math>\Omega</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 2\%</math>;</li> <li>- Công suất tiêu thụ: 1,5 W;</li> <li>- Kích thước chiều dài x chiều rộng: 1,6 mm x 0,8 mm</li> </ul>
247	Điện trở vạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trở kháng: 100 <math>\Omega</math></li> <li>Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>Công suất: 1/2 W</li> <li>Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ</li> <li>Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm</li> </ul>
248	Điện trở vạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trở kháng: 2 k<math>\Omega</math></li> <li>Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>Công suất: 1/2 W</li> <li>Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ</li> <li>Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm</li> </ul>
249	Điện trở vạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trở kháng: 1,5 k<math>\Omega</math></li> <li>Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>Công suất: 1/4 W</li> <li>Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ</li> <li>Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm</li> </ul>
250	Điện trở vạch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trở kháng: 10 k<math>\Omega</math></li> <li>Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>Công suất: 1/4 W</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
251	Điện trở vạch	Trở kháng: 100 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
252	Điện trở vạch	Trở kháng: 120 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
253	Điện trở vạch	Trở kháng: 15 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
254	Điện trở vạch	Trở kháng: 2 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
255	Điện trở vạch	Trở kháng: 20 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
256	Điện trở vạch	Trở kháng: 200 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
257	Điện trở vạch	Trở kháng: 4,7 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
258	Điện trở vạch	Trở kháng: 5,2 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
259	Điện trở vạch	Trở kháng: 5,3 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
260	Điện trở vạch	Trở kháng: 50 k $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/4 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
261	Điện trở vạch	Trở kháng: 100 $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/8 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
262	Điện trở vạch	Trở kháng: 150 $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/8 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
263	Điện trở vạch	Trở kháng: 200 $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/8 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
264	Điện trở vạch	Trở kháng: 220 $\Omega$ Sai số: $\pm 5\%$ Công suất: 1/8 W Kiểu lắp đặt: Xuyên lỗ Kích thước: 2,50 mm x 6,50 mm
265	Dung dịch	Công dụng chính: Chống rỉ, ngăn ăn mòn, bôi trơn, loại bỏ ẩm / nước, bảo vệ kết nối điện và linh kiện điện tử; Điện áp cách điện: $\approx 39.000$ volt; Trọng lượng riêng: Khoảng 0,895 ở $\sim 15.6$ $^{\circ}\text{C}$ Độ nhớt: Khoảng 33-47 cSt (centiStokes) tại $40$ $^{\circ}\text{C}$ ; Điểm sôi: $> 200$ $^{\circ}\text{C}$ Độ dày màng: $\sim 0.19$ mils
266	Giấy	Kích thước: A4 (210 x 297mm) Định lượng: 70gsm, giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		in 2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
267	Hợp chất Silicone	<p>Tính kháng ozone, kháng arc, chịu nhiệt, chống chất hóa học vượt trội.</p> <p>Tính chịu va đập, chịu mài mòn, chịu chấn động vượt trội.</p> <p>Hình thành lớp màng khô mềm mại, không màu.</p> <p>Không ăn mòn (PCB, đồng)</p> <p>Khả năng kết dính và màu sáng vượt trội</p> <p>Khả năng chống acid mạnh và không thay đổi khi cứng lại.</p> <p>Không có RoHS (6 chất nguy hiểm)</p> <p>Dùng cho phòng nghiên cứu lâm sàng, khả năng chống ẩm, cách điện.</p> <p>Là chất coating bảo vệ, chống ăn mòn, chống ẩm, chống nước cho các thiết bị điện tử trên biển.</p> <p>Xử lý chống nước, chống ẩm cho các loại máy phát điện, biến áp, dây động cơ</p> <p>Cách điện, chống ẩm, chống bụi cho các linh kiện điện tử, điện</p> <p>Cách điện, chống ẩm, chống bụi cho PCB, coil, solenoids, connectors, Control box, transformers, toys, Industrial Arts, woods...</p>
268	IC	<p>Dạng 100JII216 hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp cung cấp: -6 V;</li> <li>- Điện áp đầu vào tối đa: 0 V;</li> <li>- Điện áp đầu vào tối thiểu: -5,5 V;</li> <li>- Dòng điện đầu ra tối đa: 40 mA</li> </ul>
269	IC	<p>Dạng 122VH1B hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp cung cấp: 12,6 V <math>\pm</math>10%;</li> <li>- Dòng điện tiêu thụ, không quá: 6,5 mA;</li> </ul>
270	IC	<p>Dạng 133TB12 hoặc tương đương</p> <p>Mạch kỹ thuật số JK-flip-flop;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp nguồn cung cấp: (5 <math>\pm</math> 0,5) V;</li> <li>- Điện áp đầu ra mức cao: <math>\geq</math> 2,4 V;</li> <li>- Điện áp đầu ra mức thấp: <math>\leq</math> 0,4 V;</li> <li>- Dòng đầu vào mức cao: <math>\leq</math> 4 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Dòng đầu vào mức thấp: <math>\leq</math> -1,6 mA;</li> <li>- Kiểu chân: 14 chân dán;</li> <li>- Nhiệt độ hoạt động: (từ -60 đến 125) <math>^{\circ}</math>C.</li> </ul>
271	IC	<p>Dạng 140YDI1A hoặc tương đương</p> <p>Bộ khuếch đại;</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Điện áp nguồn: $(\pm 6,3 \pm 0,6)$ V; - Dòng tiêu thụ tối đa: 6 mA; - Nhiệt độ hoạt động: (từ -60 đến 125) °C.
272	IC	Dạng 140YД1Б BK hoặc tương đương - Dải điện áp cung cấp: $\pm 12,6$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện tiêu thụ, không quá: 12 mA;
273	IC	Dạng 140YД2 hoặc tương đương - Dải điện áp cung cấp: $\pm 12,6$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện tiêu thụ, không quá: 8 mA;
274	IC	Dạng 153YД2 hoặc tương đương - Dải điện áp cung cấp: $\pm 15$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện tiêu thụ, không quá: 4 mA;
275	IC	Dạng 159HT1Б hoặc tương đương Điện áp cực thu: 20 V; - Điện áp cực phát: 4 V; - Điện áp giữa các bóng bán dẫn: 20 V; - Dòng thu không đổi: 10 mA; - Dòng thu xung ( $t_i = 30 \mu s$ ): 40 mA; - Công suất tiêu tán: 50 mW.
276	IC	Dạng 198HT6Б hoặc tương đương - Hệ số truyền dòng tĩnh tại: $U_{ce} = -3$ B; $I_b = 0,5$ mA; Không nhỏ hơn 30; - Điện áp bão hòa $U_{be}$ : - 0,85 V;
277	IC	Dạng 218ГГ1 hoặc tương đương - Điện áp làm việc: $6,3$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện làm việc: không lớn hơn 11 mA
278	IC	Dạng 228YB4 hoặc tương đương - Điện áp làm việc: $6,3$ V $\pm 10\%$ ; - Dòng điện làm việc: không lớn hơn 2 mA
279	IC	Dạng 504HT3BC1 hoặc tương đương - Dòng thoát ban đầu tại: $U_{si} = -10$ V; $U_{zi} = 0$ V: không nhỏ hơn 1,5 mA - Độ dốc đặc tuyến (S) tại: $U_{si} = -10$ V; $U_{zi} = 0$ V: 5 mA/V
280	IC	Dạng K140YД17A hoặc tương đương - Điện áp làm việc: không lớn hơn 12 V - Dòng điện chịu đựng: không lớn hơn - 4 nA
281	IC	Dạng K547KП1A hoặc tương đương - Điện áp làm việc: không lớn hơn 30 V - Dòng điện chịu đựng: không lớn hơn - 20 mA - Công suất: 500 mW

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
282	IC	Dạng K561TM2 hoặc tương đương - Điện áp làm việc: 3 V đến 15 V - Dòng điện chịu đựng: không lớn hơn - 20 mA
283	IC	Dạng K561JIA7 hoặc tương đương - Điện áp đầu ra mức thấp tối đa: không quá 2,9 V; - Điện áp đầu ra mức cao tối thiểu: không dưới 7,2 V; - Dòng điện đầu vào mức thấp và mức cao: không quá 0,3 $\mu$ A; - Dòng điện đầu ra mức thấp: không nhỏ hơn 1,3 mA; - Dòng điện đầu ra mức cao: không nhỏ hơn 1,3 mA; - Dải điện áp cung cấp tối đa: 3V đến 15 V;
284	IC	Dạng KP140YД708 hoặc tương đương - Điện áp làm việc: $\pm 15\text{ V} \pm 10\%$ - Dòng điện chịu đựng: không lớn hơn - 400 nA - Trở kháng: 10 k $\Omega$
285	IC	Dạng KP140YД8Б hoặc tương đương - Điện áp làm việc: $\pm 15\text{ V} \pm 5\%$ - Dòng điện chịu đựng: không lớn hơn - 2 nA
286	IC	- Băng thông: 4 MHz - Dòng điện - Độ lệch đầu vào: 50 pA - Điện áp - Độ lệch đầu vào: 800 $\mu$ V - Dòng điện - Cung cấp: 1,8mA
287	IC	- Mạch điện: 2 x 4:1 - Mạch độc lập: 1 - Nguồn cung cấp: 0,8V ~ 3,6V, 1,65V ~ 3,6V
288	IC	- Kiểu logic: Cổng NAND - Số lượng mạch: 4 - Số lượng đầu vào: 2 - Nguồn cung cấp: 4,75V ~ 5,25V - Dòng điện - Đầu ra Cao: 400 $\mu$ A - Dòng điện - Đầu ra Thấp: 8mA
289	IC	- Chức năng logic: NOR - Dòng đầu ra mức thấp: 8 mA - Dòng đầu ra mức cao: - 400 uA - Thời gian trễ lan truyền: 10 ns - Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.75 V - Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.25 V
290	IC	- Kiểu logic: Cổng NAND - Số lượng mạch: 4 - Số lượng đầu vào: 2 - Nguồn cung cấp: 4,75V ~ 5,25V

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng điện - Đầu ra Cao: 250 <math>\mu</math>A</li> <li>- Dòng điện - Đầu ra Thấp: 16 mA</li> </ul>
291	IC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu: Loại D</li> <li>- Số lượng phân tử: 2</li> <li>- Số bit trên mỗi phân tử: 1</li> <li>- Tần số: 33 MHz</li> <li>- Nguồn cung cấp: 4,75V ~ 5,25V</li> <li>- Dòng điện tĩnh: 8 <math>\mu</math>A</li> </ul>
292	Nhựa thông	Là vật liệu hàn trong lĩnh vực sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử,... tại các mối hàn, giúp mối hàn, các vết nối giữa những linh kiện, dây dẫn.
293	Thạch anh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần số danh định: 4 MHz</li> <li>- Dung sai tần số: <math>\pm 20</math> ppm</li> <li>- ESR (Kháng trở nối tiếp tương đương): 30 <math>\Omega</math></li> <li>- Nhiệt độ hoạt động: <math>-20</math> <math>^{\circ}</math>C đến <math>+70</math> <math>^{\circ}</math>C</li> </ul>
294	Thiếc hàn	Đường kính: 1,2mm Trọng lượng: 1 Kg Tỷ lệ: Sn40/Pb60 Thiếc hàn có nhiệt độ nóng chảy thấp, mối hàn sáng bóng.
295	Transistor	Dạng 1T308B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 120 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 20 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 3 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50...120</li> </ul>
296	Transistor	Dạng 1T403B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 4 W;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 0,008 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 45 V;  - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 20 V;  - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 1250 mA;  - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 A;  - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50...150</p>
297	Transistor	<p>Dạng 1T403I hoặc tương đương  - Cấu trúc: pnp  - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 4 W;  - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 0,008 MHz;  - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 60 V;  - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 45 V;  - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 1250 mA;  - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 A;  - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50...150</p>
298	Transistor	<p>Dạng 1T403II hoặc tương đương  - Cấu trúc: pnp  - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 4 W;  - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 0,008 MHz;  - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 80 V;  - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 60 V;  - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 1250 mA;  - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 A;  - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 30</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
299	Transistor	Dạng 2T201B hoặc tương đương Cấu trúc Transistor: NPN; - Công suất MAX: 150 mW; - Điện áp Ueb max: 20 V; - Điện áp Ucb max: 20 V; - Tần số hoạt động tối đa: 1 kHz; - Ic max-Dòng xả cực đại: 20 mA.
300	Transistor	Dạng 2T208JI hoặc tương đương - Cấu trúc bóng Transistor: p-n-p - Giá trị giới hạn của các tham số ở T = 25 ° C: + Dòng điện một chiều cho phép lớn nhất: 150 mA; + Dòng điện xung tối đa cho phép: 300 mA; + Điện áp cực đại cực C và E cho phép: 60 V; + Công suất không đổi tối đa cho phép tiêu tán trên cực thu của bóng Transistor: 150 mW. + Hệ số truyền dòng tĩnh: 20 đến 60
301	Transistor	Dạng 2T306A hoặc tương đương - Cấu trúc: npn - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW; - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 300 MHz; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 30 mA; - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 $\mu$ A; - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 20...60
302	Transistor	Dạng 2T306B hoặc tương đương - Cấu trúc: npn - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW; - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 300 MHz; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 30 mA;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 40...200</li> </ul>
303	Transistor	Dạng 2T308M hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 15 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 300 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 10 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 20</li> </ul>
304	Transistor	Dạng 2T312B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 225 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 80 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 30 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 60 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 1 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 25 ....100</li> </ul>
305	Transistor	Dạng 2T316B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 800 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 10 V;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 40 ....120</li> </ul>
306	Transistor	Dạng 2T326B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 200 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 400 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 45 ....160</li> </ul>
307	Transistor	Dạng 2T355 hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 225 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 1500 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 30 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 80 ....300</li> </ul>
308	Transistor	Dạng 2T363A hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>chung: không nhỏ hơn 1000 MHz;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 30 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 20 ...120</li> </ul>
309	Transistor	<p>Dạng 2T602B hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 0,85 W đến 2,8 W;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 150 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 120 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 75 mA đến 500 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 70 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50 ...200</li> </ul>
310	Transistor	<p>Dạng 2T603B hoặc tương đương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 0,5 W;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 200 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 30 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 3 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 300 mA đến 600 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 3 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 60 ...180</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
311	Transistor	Dạng 2T808A hoặc tương đương - Cấu trúc: npn - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 50 W; - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 7,2 MHz; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 120 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 10A; - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 3 mA; - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 10 ....50
312	Transistor	Dạng 2T911B hoặc tương đương - Cấu trúc: pnp - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 3 W; - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 1000 MHz; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 55 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 3 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 0,4 A; - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 3 mA; - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 15
313	Transistor	Dạng 2II303E hoặc tương đương - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh n - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 200 mW; - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và cực nguồn: không quá 8 V - Điện áp cực máng-cực nguồn: 25 V ; - Dòng điện thoát (hàng số): 20 mA; - Dòng điện thoát ban đầu: 5...20 mA;
314	Transistor	Dạng 2II303B hoặc tương đương - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh n - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 200 mW; - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		cực nguồn: 0,5 V đến 3 V; - Điện áp cực máng-cực nguồn: 25 V ; - Dòng điện thoát (hàng số): 20 mA; - Dòng điện thoát ban đầu: 5...20 mA;
315	Transistor	Dạng 2П305A hoặc tương đương - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh n - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW; - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và cực nguồn: không quá 6 V; - Điện áp cực máng-cực nguồn: 15 V ;
316	Transistor	Dạng 2П312Б hoặc tương đương - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh n - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 100 mW; - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và cực nguồn: 0,8 V đến 6 V; - Điện áp cực máng-cực nguồn: 20 V ; - Dòng điện: 7 mA;
317	Transistor	Dạng KT209Г hoặc tương đương - Cấu trúc: pnp - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 200 mW; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 15 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 1 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 500 mA; - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 30 mA; - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 20 ...60
318	Transistor	Dạng KT315Б hoặc tương đương - Cấu trúc: npn - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW; - Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 250 MHz; - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 25 V; - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 0,4 V; - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 100 mA;

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 1 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50 ...350</li> </ul>
319	Transistor	Dạng KT315Г hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 250 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 35 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 0,4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 100 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 1 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50 ...350</li> </ul>
320	Transistor	Dạng KT315Д hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 250 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 40 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 0,4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 100 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 1 <math>\mu\text{A}</math>;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 20 ...90</li> </ul>
321	Transistor	Dạng KT316Д hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 800 MHz;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 10 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 60 ....300</li> </ul>
322	Transistor	Dạng KT361Г hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 150 mW;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 250 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 25 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 4 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 50 mA;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 1 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 50 ...350</li> </ul>
323	Transistor	Dạng KT814B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 10 W;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 70 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 3 A;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,05 mA;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 40</li> </ul>
324	Transistor	Dạng KT815B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 10 W;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 3 MHz;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 70 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 3 A;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 40</li> </ul>
325	Transistor	Dạng KT815 $\Gamma$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 10 W;</li> <li>- Tần số giới hạn của hệ số truyền dòng điện qua transistor đối với mạch có cực phát chung và cực gốc chung: không nhỏ hơn 3 MHz;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 100 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 3 A;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,5 <math>\mu</math>A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 30</li> </ul>
326	Transistor	Dạng KT816 $\Gamma$ hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 25 W;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 100 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 6 A;</li> <li>- Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 mA;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 25</li> </ul>
327	Transistor	Dạng KT817B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: pnp</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 25 W;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 45 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;            - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 3 A;            - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 mA;            - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 25</p>
328	Transistor	<p>Dạng KT817Г hoặc tương đương            - Cấu trúc: pnp            - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 25 W;            - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 100 V;            - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;            - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 3 A;            - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 0,1 mA;            - Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 25</p>
329	Transistor	<p>Dạng KИ303E hoặc tương đương            - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh n            - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 200 mW;            - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và cực nguồn: 0,8,5 V đến 3 V;            - Điện áp cực máng-cực nguồn: 30 V ;            - Dòng điện: 20 mA;</p>
330	Transistor	<p>Dạng KИ103E1 hoặc tương đương            - Cấu trúc: hiệu ứng trường có tiếp giáp p-n và kênh p            - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 7 mW;            - Điện áp cắt bóng bán dẫn - điện áp giữa cực cổng và cực nguồn: 0,4 V đến 1,5 V;            - Điện áp cực máng-cực nguồn: 10 V ;            - Dòng điện: 0,3 mA đến 2,5 mA;</p>
331	Transistor	<p>Dạng KT972A hoặc tương đương            - Cấu trúc: npn            - Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 8 W;            - Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 60 V;            - Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 5 V;            - Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 4 A;            - Dòng điện cực thu ngược và cực phát hở: không quá 2 <math>\mu</math>A;</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: lớn hơn 750</li> </ul>
332	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dạng II308 hoặc tương đương</li> <li>Dạng: NPN</li> <li>Dòng điện trực tiếp tối đa cho phép: 120 mA</li> <li>Điện áp tối đa giữa bộ thu và bộ phát: 120 V</li> <li>Công suất: 250 mW</li> <li>Nhiệt độ làm việc: -60 đến 125 độ C</li> <li>Kích thước: Ø12x48</li> </ul>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 1,2 W;</li> <li>- Tần số: 40 MHz;</li> </ul>
333	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 300 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 7 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 0,2 A;</li> <li>- Hệ số truyền dòng tĩnh cho mạch cực phát chung ở chế độ tín hiệu lớn: 55 đến 150</li> </ul>
334	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc: npn</li> <li>- Công suất tiêu tán liên tục cực thu: 100 W;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực thu-cực gốc tại một dòng điện cực thu ngược và mạch cực phát hở cho trước: 900 V;</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực phát-cực gốc tại một dòng điện cực phát ngược và mạch cực thu hở cho trước: 7 V;</li> <li>- Dòng điện cực thu trực tiếp cho phép lớn nhất: 5 A;</li> </ul>
335	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phạm vi dòng hoạt động 15 <math>\mu</math>A – 20 mA</li> <li>- Điện áp tham chiếu (VZ) <math>\sim</math>1,235 V (<math>\pm</math>1% hoặc <math>\pm</math>2%)</li> <li>- Trở kháng tham chiếu <math>\leq</math> 1,5 <math>\Omega</math> toàn dải nhiệt độ</li> </ul>
336	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp - Đầu vào (Tối đa): 35V</li> <li>- Điện áp - Đầu ra (Tối thiểu/Cố định): 8V</li> <li>- Dòng điện - Đầu ra: 1,5A</li> </ul>
337	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại bóng bán dẫn: NPN</li> <li>- Dòng điện - Bộ thu (Ic) (Tối đa): 1,5A</li> <li>- Điện áp - Cực thu - Cực phát bị hỏng (Tối đa): 25 V</li> <li>- Độ bão hòa Vce (Tối đa) : 500mV ở 80mA, 800mA</li> <li>- Dòng điện - Ngắt bộ thu (Tối đa): 100nA</li> </ul>
338	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân cực: PNP</li> <li>- Tản điện tối đa của bộ thu (Pc): 70 W</li> <li>- Điện áp cơ sở Collector tối đa  Vcb : 120 V</li> <li>- Điện áp cực thu-phát tối đa  Vce : 120 V</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp cực đại của bộ phát <math> V_{eb} </math>: 6 V</li> <li>- Dòng thu tối đa <math> I_c \max </math>: 7 A</li> <li>- Tần số chuyển tiếp (ft): 8 MHz</li> </ul>
339	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân cực: PNP</li> <li>- Tản điện tối đa của bộ thu (<math>P_c</math>): 100 mW</li> <li>- Điện áp cơ sở Collector tối đa <math> V_{cb} </math>: 40 V</li> <li>- Điện áp cực thu-phát tối đa <math> V_{ce} </math>: 30 V</li> <li>- Điện áp cực đại của bộ phát <math> V_{eb} </math>: 4 V</li> <li>- Dòng thu tối đa <math> I_c \max </math>: 20 mA</li> </ul>
340	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân cực: NPN</li> <li>- Tản điện tối đa của bộ thu (<math>P_c</math>): 900 mW</li> <li>- Điện áp cơ sở Collector tối đa <math> V_{cb} </math>: 30 V</li> <li>- Điện áp cực thu-phát tối đa <math> V_{ce} </math>: 30 V</li> <li>- Điện áp cực đại của bộ phát <math> V_{eb} </math>: 6 V</li> <li>- Dòng thu tối đa <math> I_c \max </math>: 5 A</li> </ul>
341	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân cực: NPN</li> <li>- Tản điện tối đa của bộ thu (<math>P_c</math>): 200 mW</li> <li>- Điện áp cơ sở Collector tối đa <math> V_{cb} </math>: 30 V</li> <li>- Điện áp cực thu-phát tối đa <math> V_{ce} </math>: 30 V</li> <li>- Điện áp cực đại của bộ phát <math> V_{eb} </math>: 5 V</li> <li>- Dòng thu tối đa <math> I_c \max </math>: 100 mA</li> </ul>
342	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân cực: NPN</li> <li>- Tản điện tối đa của bộ thu (<math>P_c</math>): 20 W</li> <li>- Điện áp cơ sở Collector tối đa <math> V_{cb} </math>: 900 V</li> <li>- Điện áp cực thu-phát tối đa <math> V_{ce} </math>: 800 V</li> <li>- Điện áp cực đại của bộ phát <math> V_{eb} </math>: 7 V</li> <li>- Dòng thu tối đa <math> I_c \max </math>: 3 A</li> </ul>
343	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu gắn: SMD/SMT</li> <li>- Cực tính transistor: P-Channel</li> <li>- Số lượng kênh: 2 Channel</li> <li>- Điện áp đánh thủng cực máng-cực nguồn: 20 V</li> <li>- Dòng cực máng liên tục: 3.1 A</li> <li>- Điện trở trên cực máng-cực nguồn: 60 mOhms</li> <li>- Điện áp cực cổng-cực nguồn: - 12 V, + 12 V</li> <li>- Điện áp ngưỡng cực cổng-cực nguồn: 1.5 V</li> <li>- Công suất Tiêu tán nguồn: 1.4 W</li> </ul>
344	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cực tính transistor: NPN</li> <li>- Dòng cực góp DC tối đa: 17 A</li> <li>- Điện áp cực góp-cực phát <math>V_{CEO}</math> tối đa: 250 V</li> <li>- Điện áp cực góp-cực gốc <math>V_{CBO}</math>: 250 V</li> <li>- Điện áp cực phát-cực gốc <math>V_{EBO}</math>: 5 V</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp bão hòa cực góp-cực phát: 400 mV</li> <li>- Công suất Tiêu tán nguồn: 150 W</li> </ul>
345	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp đầu ra: 5 V</li> <li>- Dòng đầu ra: 1.5 A</li> <li>- Điện áp đầu vào - Tối thiểu: 7 V</li> <li>- Điện áp đầu vào - Tối đa: 35 V</li> <li>- Dòng tĩnh: 8 mA</li> </ul>
346	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cực tính transistor: NPN</li> <li>- Điện trở đầu vào: 4.7 kOhms</li> <li>- Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 50 VDC</li> <li>- Dòng cực góp liên tục: 100 mA</li> <li>- Công suất Tiêu tán nguồn: 357 mW</li> </ul>
347	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cực tính transistor: PNP</li> <li>- Điện trở đầu vào: 4.7 kOhms</li> <li>- Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 50 VDC</li> <li>- Dòng cực góp liên tục: 100 mA</li> <li>- Công suất Tiêu tán nguồn: 338 mW</li> </ul>
348	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cực tính transistor: PNP</li> <li>- Điện trở đầu vào: 22 kOhms</li> <li>- Điện áp cực góp-cực phát VCEO tối đa: 50 VDC</li> <li>- Dòng cực góp liên tục: 100 mA</li> <li>- Công suất Tiêu tán nguồn: 310 mW</li> </ul>
349	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng thuận: 20 A</li> <li>- Điện áp ngược lặp lại: 45 V</li> <li>- Điện áp thuận: 840 mV</li> <li>- Dòng tăng thuận: 180 A</li> <li>- Dòng ngược: 100 uA</li> </ul>
350	Transistor	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ dữ liệu: 125 kb/s</li> <li>- Số mạch điều khiển: 1 Driver</li> <li>- Số bộ thu: 1 Receiver</li> <li>- Điện áp cấp nguồn - Tối thiểu: 4.75 V</li> <li>- Điện áp cấp nguồn - Tối đa: 5.25</li> </ul>
351	Tụ điện	Dạng K42Y-2 hoặc tương đương Loại: Tụ giấy Điện dung: 0,1 $\mu$ F Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 400 V
352	Tụ điện	Dạng K42Y-2 hoặc tương đương Loại: Tụ giấy Điện dung: 0,1 $\mu$ F

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 630 V
353	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 160 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 8,5 mm x 21 mm
354	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 5 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 160 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 8,5 mm x 32 mm
355	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 10 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 16 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 6 mm x 20,5 mm
356	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 16 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 4,5 mm x 13 mm
357	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 500 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 16 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 25 mm x 40 mm
358	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 25 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 4,5 mm x 13 mm
359	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2000 $\mu\text{F}$

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 25 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 32 mm x 52 mm
360	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 10 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 300 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 17 mm x 30 mm
361	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 5 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 350 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 17 mm x 30 mm
362	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 450 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 12 mm x 30 mm
363	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 20 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 450 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 25 mm x 56 mm
364	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 100 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 50 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 17 mm x 30 mm
365	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 2 $\mu\text{F}$ Sai số: $\pm 10\%$ Điện áp chịu đựng : 50 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 4,5 mm x 10 mm
366	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Điện dung: 200 $\mu$ F Sai số: $\pm$ 10% Điện áp chịu đựng : 50 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 17 mm x 42 mm
367	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 5 $\mu$ F Sai số: $\pm$ 10% Điện áp chịu đựng : 50 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 6 mm x 20,5 mm
368	Tụ điện	Dạng K50-20 hoặc tương đương Loại: Tụ điện oxit nhôm Điện dung: 50 $\mu$ F Sai số: $\pm$ 10% Điện áp chịu đựng : 50 V kích thước: Đường kính x chiều dài: 12 mm x 30 mm
369	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 68 $\mu$ F; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 7 mm
370	Tụ điện	Dạng KM-56-H33 hoặc tương đương - Điện dung: 130 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
371	Tụ điện	Dạng KM-56-H33 hoặc tương đương - Điện dung: 16 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
372	Tụ điện	Dạng KM-56-H33 hoặc tương đương - Điện dung: 210 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
373	Tụ điện	Dạng KM-56-H33 hoặc tương đương - Điện dung: 75 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
374	Tụ điện	Dạng KM-56-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,015 $\mu$ F; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
375	Tụ điện	Dạng KM-56-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,022 $\mu$ F; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
376	Tụ điện	Dạng KM-56-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,068 $\mu$ F; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
377	Tụ điện	Dạng KM-56-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,1 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
378	Tụ điện	Dạng KM-56-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,15 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
379	Tụ điện	Dạng KM-56-M1500 hoặc tương đương - Điện dung: 3000 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm
380	Tụ điện	Dạng KM-56-M1500 hoặc tương đương - Điện dung: 3000 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm
381	Tụ điện	Dạng KM-56-M750 hoặc tương đương - Điện dung: 1200 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
382	Tụ điện	Dạng KM-56-M750 hoặc tương đương - Điện dung: 3900 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm
383	Tụ điện	Dạng KM-56-M75 hoặc tương đương - Điện dung: 24 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 5,6 mm x 6,5 mm
384	Tụ điện	Dạng KM-56-M75 hoặc tương đương - Điện dung: 240 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 5,6 mm x 6,5 mm
385	Tụ điện	Dạng KM-56-M75 hoặc tương đương - Điện dung: 33 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 5,6 mm x 6,5 mm
386	Tụ điện	Dạng KM-56-M1500 hoặc tương đương - Điện dung: 4700 pF; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm
387	Tụ điện	Dạng KM-56-M90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,1 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 8,5 mm x 10,1 mm
388	Tụ điện	Dạng KM-6-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,22 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 25 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 6 mm x 6 mm
389	Tụ điện	Dạng KM-6-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,47 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 25 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 6 mm x 6 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
390	Tụ điện	Dạng KM-6-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 1 $\mu$ F; - Sai số: 5%; - Điện áp định mức: 25 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 6 mm x 6 mm
391	Tụ điện	Dạng KM-6a-H90 hoặc tương đương - Điện dung: 1 $\mu$ F; - Sai số: +80% -20%; - Điện áp định mức: 25 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 6 mm x 6 mm
392	Tụ điện	Dạng K15-5-H70 hoặc tương đương - Điện dung: 4700 pF; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 16 kV; - Kích thước: đường kính x chiều dày : 15 mm x 6 mm
393	Tụ điện	Dạng K22-5 hoặc tương đương - Điện dung: 200 pF; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 50V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 16 mm
394	Tụ điện	Dạng K22-5 hoặc tương đương - Điện dung: 390 pF; - Sai số: $\pm$ 5%; - Điện áp định mức: 50V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 16 mm
395	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 100 $\mu$ F; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 16 V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 14 mm x 6,3 mm
396	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 100 pF; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 16 V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 14 mm x 6,3 mm
397	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 2,8 $\mu$ F; - Sai số: $\pm$ 10%; - Điện áp định mức: 16 V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 14 mm x 6,3 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
398	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 470 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V; - Kích thước: chiều dài x đường kính : 14 mm x 6,3 mm
399	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 22 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 25 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 6,3 mm
400	Tụ điện	Dạng K50-35 hoặc tương đương - Điện dung: 1000 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 63 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 40 mm x 18 mm
401	Tụ điện	Dạng K53-14 hoặc tương đương - Điện dung: 0,1 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 20\%$ ; - Điện áp định mức: 20 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 7,5 mm x 3,2 mm
402	Tụ điện	Dạng K53-14 hoặc tương đương - Điện dung: 0,33 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 20\%$ ; - Điện áp định mức: 30 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 7,5 mm x 3,2 mm
403	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 10 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 13 mm x 4 mm
404	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 15 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 13 mm x 4 mm
405	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 2,2 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 7,5 mm x 3,2 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
406	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 22 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 7 mm
407	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 68 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 5\%$ ; - Điện áp định mức: 16 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 16 mm x 7 mm
408	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 0,1 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 20\%$ ; - Điện áp định mức: 20 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 10 mm x 4 mm
409	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 100 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 6,3 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 16 mm x 7 mm
410	Tụ điện	Dạng K53-4 hoặc tương đương - Điện dung: 47 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 20\%$ ; - Điện áp định mức: 6,3 V - Kích thước: chiều dài x đường kính : 12 mm x 7 mm
411	Tụ điện	Dạng K73-17 hoặc tương đương - Điện dung: 2,2 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 25 mm x 25 mm
412	Tụ điện	Dạng K73-17 hoặc tương đương - Điện dung: 0,33 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 250 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 18 mm x 15 mm
413	Tụ điện	Dạng K73-17 hoặc tương đương - Điện dung: 1 $\mu\text{F}$ ; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 250 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 23 mm x 20 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
414	Tụ điện	Dạng K73-17 hoặc tương đương - Điện dung: 4,33 $\mu$ F; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 250 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 18 mm x 15 mm
415	Tụ điện	Dạng K73-17 hoặc tương đương - Điện dung: 0,01 $\mu$ F; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 630 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 12 mm x 10 mm
416	Tụ điện	Dạng K73-9 hoặc tương đương - Điện dung: 3300 pF; - Sai số: $\pm 10\%$ ; - Điện áp định mức: 100 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 13 mm x 7 mm
417	Tụ điện	Dạng KM-5 $\delta$ -H90 hoặc tương đương - Điện dung: 0,033 $\mu$ F; - Sai số: +80% -20%; - Điện áp định mức: 50 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
418	Tụ điện	Dạng KM-5 $\delta$ -M47 hoặc tương đương - Điện dung: 100 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
419	Tụ điện	Dạng KM-5 $\delta$ -M47 hoặc tương đương - Điện dung: 120 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
420	Tụ điện	Dạng KM-5 $\delta$ -M47 hoặc tương đương - Điện dung: 150 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
421	Tụ điện	Dạng KM-5 $\delta$ -M47 hoặc tương đương - Điện dung: 180 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
422	Tụ điện	Dạng KM-5δ-M47 hoặc tương đương - Điện dung: 47 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
423	Tụ điện	Dạng KM-5δ-M750 hoặc tương đương - Điện dung: 1000 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 5,6 mm x 6,5 mm
424	Tụ điện	Dạng KM-5δ-Π33 hoặc tương đương - Điện dung: 18 pF; - Sai số: 10%; - Điện áp định mức: 160 V - Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 4,5 mm x 6,5 mm
425	Tụ điện	Dạng MBM-1000B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Thành phần: giấy kim loại - Trở kháng: 0,01 μF - Sai số: ± 10% - Điện áp chịu đựng: không quá 1000 V
426	Tụ điện	Dạng MBM-1500B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Thành phần: giấy kim loại - Trở kháng: 0,01 μF - Sai số: ± 10% - Điện áp chịu đựng: không quá 1500 V
427	Tụ điện	Dạng MBM-1500B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện - Kiểu lắp: thông qua lỗ - Đặc trưng: điện dung không đổi - Thành phần: giấy kim loại - Trở kháng: 0,025 μF - Sai số: ± 10% - Điện áp chịu đựng: không quá 1500 V
428	Tụ điện	Dạng MBM-1500B hoặc tương đương - Tên linh kiện: Tụ điện

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: giấy kim loại</li> <li>- Trở kháng: 0,25 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 1500 V</li> </ul>
429	Tụ điện	Dạng M5M-750B hoặc tương đương <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: giấy kim loại</li> <li>- Trở kháng: 0,025 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 750 V</li> </ul>
430	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 0,1 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 50 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 1,6 mm x 8 mm</li> </ul>
431	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 0,22 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 275 V;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 10 mm x 10 mm</li> </ul>
432	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 1 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 25 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 1,6 mm x 8 mm</li> </ul>
433	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 10 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 50 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 1,6 mm x 8 mm</li> </ul>
434	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 150 pF;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 50 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 1,6 mm x 8 mm</li> </ul>
435	Tụ điện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 220 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 10 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 1,6 mm x 8 mm</li> </ul>
436	Tụ điện tantalum	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tụ điện Tantalum;</li> <li>- Điện dung: 10 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp định mức: 6,3 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng: 3,5 mm x 2,8 mm.</li> </ul>
437	Tụ điện tantalum	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tụ điện Tantalum;</li> <li>- Điện dung: 100 uF;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 6,3 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng: 3,5 mm x 2,8 mm.</li> </ul>
438	Tụ điện tantalum	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tụ điện Tantalum;</li> <li>- Điện dung: 220 uF;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 6,3 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng: 3,5 mm x 2,8 mm.</li> </ul>
439	Tụ điện tantalum	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tụ điện Tantalum;</li> <li>- Điện dung: 330 uF;</li> <li>- Sai số: <math>\pm 10\%</math>;</li> <li>- Điện áp định mức: 2,5 VDC;</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng: 3,5 mm x 2,8 mm.</li> </ul>
440	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 1 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 50 V</li> </ul>
441	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 10 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 16 V</li> </ul>
442	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 22 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 16 V</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
443	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 2200 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 25 V</li> </ul>
444	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 47 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 16 V</li> </ul>
445	Tụ hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên linh kiện: Tụ điện</li> <li>- Kiểu lắp: thông qua lỗ</li> <li>- Đặc trưng: điện dung không đổi</li> <li>- Thành phần: hai bản cực kim loại ngăn cách bởi một lớp điện môi</li> <li>- Trở kháng: 47 <math>\mu\text{F}</math></li> <li>- Sai số: <math>\pm 5\%</math></li> <li>- Điện áp chịu đựng: không quá 160 V</li> </ul>
446	Tụ mica	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 0,022 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: 5%;</li> <li>- Điện áp định mức: 630 V</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 10,5 mm x 3,5 mm</li> </ul>
447	Tụ mica	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 0,015 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: 5%;</li> <li>- Điện áp định mức: 100 V</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 10,5 mm x 3,5 mm</li> </ul>
448	Tụ mica	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 0,15 <math>\mu\text{F}</math>;</li> <li>- Sai số: 5%;</li> <li>- Điện áp định mức: 63 V</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 10,5 mm x 3,5 mm</li> </ul>
449	Tụ mica	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện dung: 22 nF;</li> <li>- Sai số: 5%;</li> <li>- Điện áp định mức: 100 V</li> <li>- Kích thước: chiều dài x chiều rộng : 10,5 mm x 3,5 mm</li> </ul>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
450	Vải phin	Khổ vải phin có loại khổ 100 cm Vải phin màu trắng 100% cotton

## Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

## Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.